



**Phát triển kinh tế xã hội
hài hòa với văn hóa và môi trường
động lực cho phát triển bền vững ĐBSCL**

Nội dung

I. Hiện trạng kinh tế-xã hội và văn hóa vùng ĐBSCL

II. Văn hóa-môi trường động lực cho PTBV

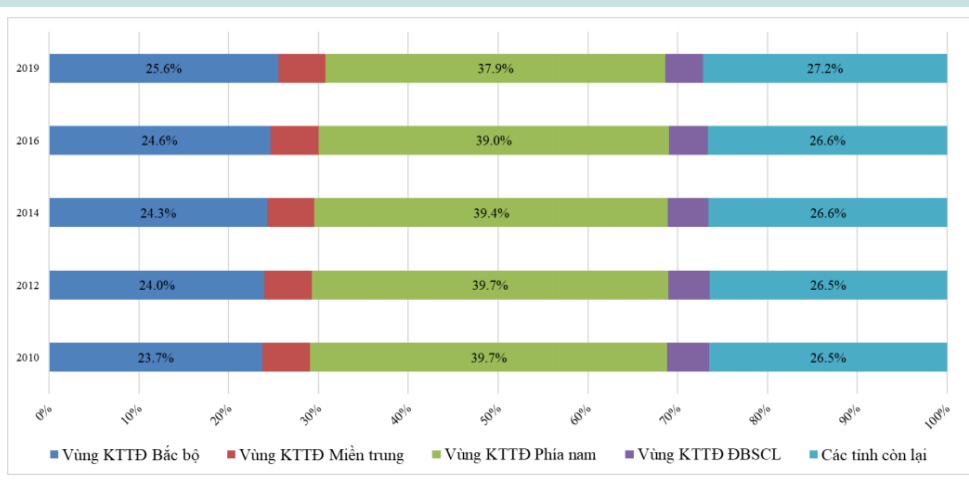
III. Mô hình phát triển kinh tế-xã hội hài hòa với văn hóa và môi trường động lực cho PTBV vùng ĐBSCL

IV. Kết luận và kiến nghị

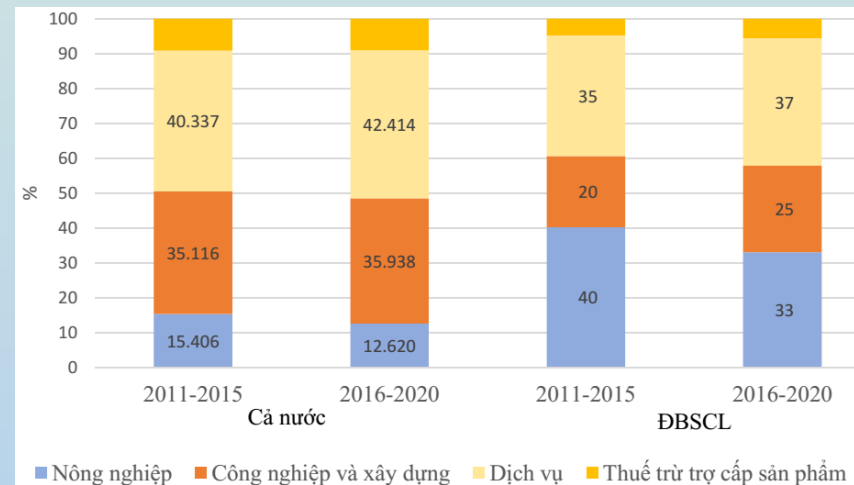
I. HIỆN TRẠNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA VÙNG ĐBSCL

Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu: ĐBSCL chiếm 19% dân số cả nước nhưng đến năm 2020 chỉ góp khoảng 12% GDP của cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 56 triệu đồng, bằng 69% so với trung bình cả nước (81,6 triệu đồng).

Biểu đồ tỷ lệ đóng góp GRDP của các vùng KTTĐ



Biểu đồ cơ cấu GDP của cả nước và ĐBSCL

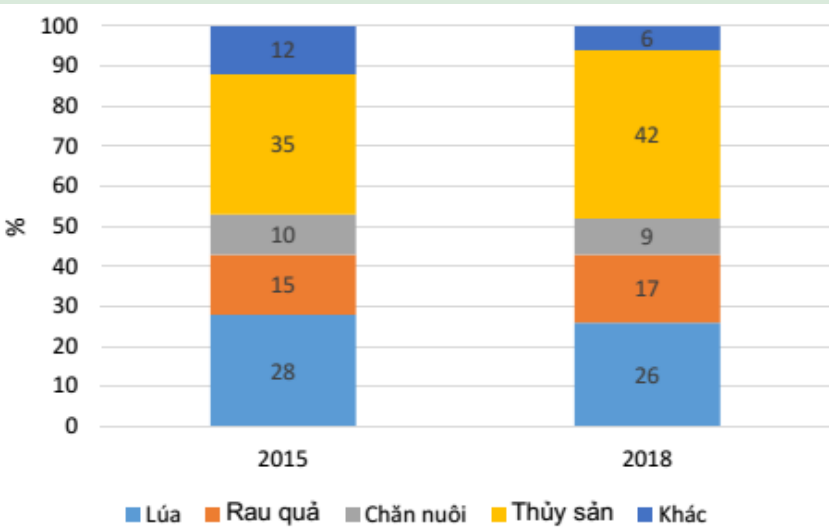


Nguồn: Báo cáo Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025

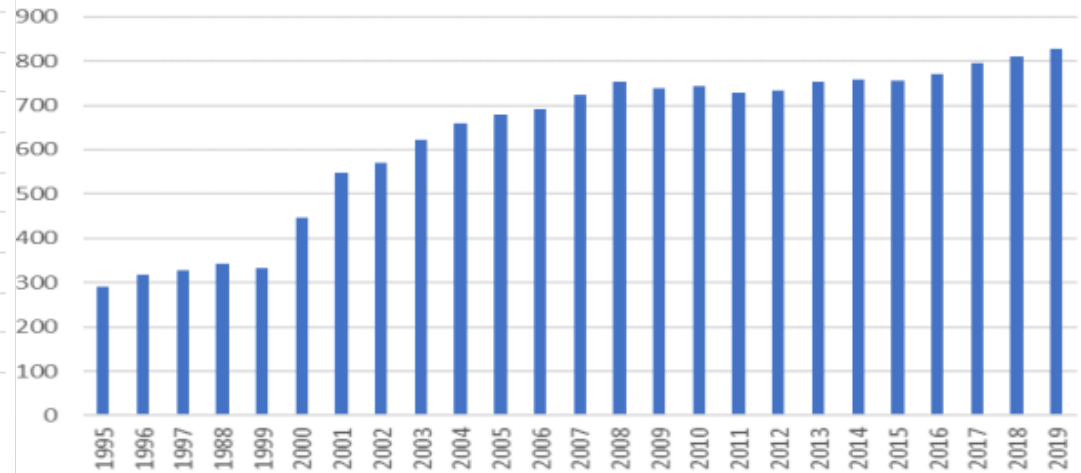
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các ngành kinh tế: Ngành nông, lâm, thủy sản

Biểu đồ cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL

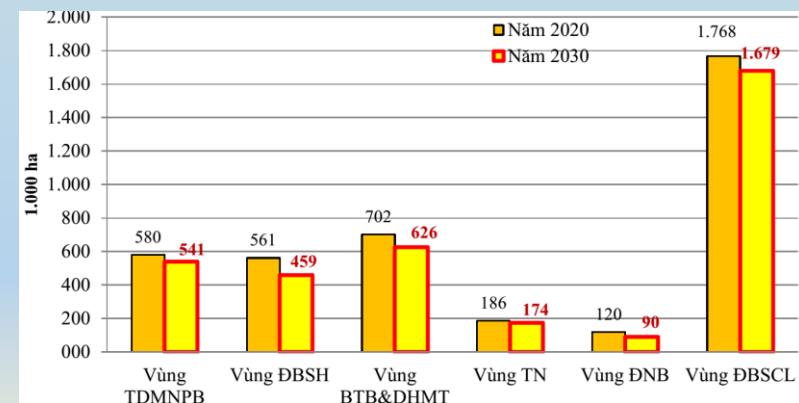


Biểu đồ diện tích nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL (1995 - 2019)

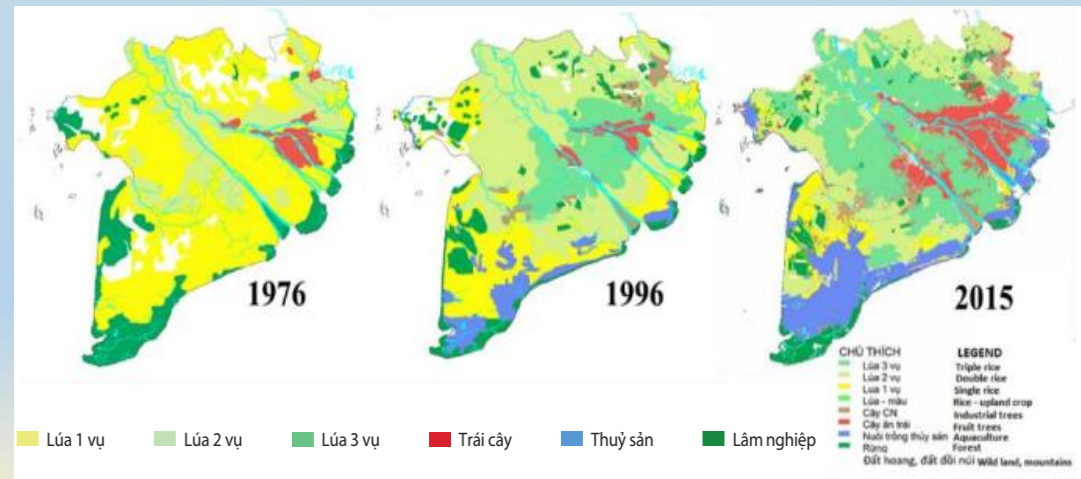


Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030



Bản đồ phát triển đất nông nghiệp qua các năm của vùng ĐBSCL



- **Chăn nuôi:** chăn nuôi là ngành lớn thứ ba sau lúa gạo và nghề cá - nuôi trồng thủy sản, chiếm khoảng 16% đàn toàn quốc. Lợn chiếm sản lượng sản xuất thịt cao nhất (68%) ở vùng ĐBSCL, gia cầm (23%) và trâu-bò (9%)

- Trái cây, rau màu: ĐBSCL là vùng trồng cây ăn quả chính, chiếm gần 40% diện tích cây ăn quả của cả nước, dừa, xoài, chuối, và nhiều loại khác tổng diện tích 374.614 ha

- Công nghiệp và xây dựng chiếm 11,1% trong tổng ngành này của Việt Nam và chỉ đóng góp dưới 25,3% GRDP của vùng vào năm 2019. Các ngành công nghiệp chính ở vùng bao gồm: (i) Chế biến nông sản và thủy, hải sản (bao gồm sản xuất thực phẩm tươi, đông lạnh và sấy); (ii) Cung cấp và phân phối nguyên liệu đầu vào cho ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản (hạt giống, phân bón, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, cá giống); (iii) Công nghiệp nhẹ (vật liệu xây dựng, xi-măng, lắp ráp, dệt may, may mặc, sản phẩm nhựa và cao su, nội thất, dược, v.v.)

- **Thương mại, dịch vụ:**

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản và thủy hải sản của ĐBSCL (%)

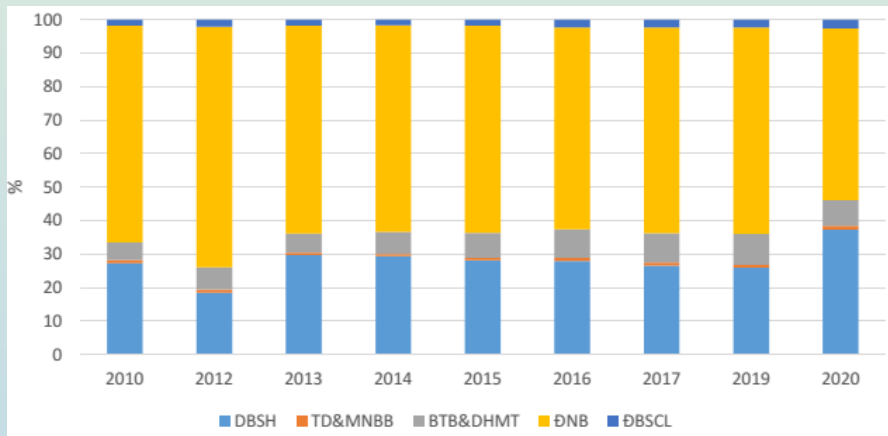
TT	Mặt hàng	2016	2017	2018	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2018 (%)
1	Thủy hải sản	4,20	5,40	5,85	18%
2	Gạo	2,20	2,37	2,75	12%
3	Rau quả	1,75	2,45	2,67	23%
4	Tổng cộng: (I) (1)+(2)+(3)	8,15	10,22	11,27	18%
5	Kim ngạch xuất khẩu của ĐBSCL: (II)	12,84	15,40	17,40	16%
6	Tỷ trọng (%) (I)/(II)*100	63,47	66,36	64,75	

Số đơn giao dịch thương mại điện tử cả nước và các vùng kinh tế

Năm	Số lượng (đơn vị)				Tỷ trọng (%)			
	2016	2017	2018	2019	2016	2017	2018	2019
Cả nước	245.048	315.941	353.245	477.818	100,0	100,0	100,0	100,0
ĐBSH	78.029	109.106	119.098	156.502	31,8	34,5	33,7	32,8
TD&MNPB	6.629	7.021	8.843	13.711	2,7	2,2	2,5	2,9
BTB&DHMT	25.478	31.654	34.894	52.708	10,4	10,0	9,9	11,0
Tây Nguyên	4.108	4.958	5.960	9.140	1,7	1,6	1,7	1,9
Đông Nam Bộ	117.957	148.404	167.479	220.693	48,1	47,0	47,4	46,2
ĐBSCL	12.846	14.797	16.971	25.064	5,2	4,7	4,8	5,2

- **Dịch vụ:** ngành dịch vụ chiếm 41,2% GDP của vùng ĐBSCL, dịch vụ là ngành phát triển nhanh nhất trong vùng, tăng trưởng khoảng 8,5% mỗi năm từ 2013. Với quy mô dân số đông, đô thị hóa ngày càng nhanh và thu nhập gia tăng.

Biểu đồ tỷ trọng doanh thu dịch vụ du lịch của các vùng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- **Kinh tế biển:** Năm 2020, 07 tỉnh giáp biển gồm Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang đã đóng góp 7,66% GDP cả nước.
- Khai thác cá biển là ngành truyền thống của các địa phương ven biển ĐBSCL, tổng sản lượng khai thác cá biển của Vùng chiếm 35,91% cả nước (2020), đứng thứ hai sau khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Tình hình phát triển kinh tế biển của 07 địa phương giáp biển ĐBSCL năm 2020

Lĩnh vực kinh tế	Tổng	Kiên Giang	Bến Tre	Tiền Giang	Cà Mau	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu
Chiều dài bờ biển (km)	739	200	60	32	254	65	72	56
GRDP (nghìn tỷ đồng)	482,32	96,81	55,25	99,54	62,83	63,19	55,01	49,66
1 Doanh thu du lịch (tỷ đồng)	286	172,10	42,20	28,00	18,40	15,00	6,60	3,70
2 Vận tải hàng hóa đường biển (tấn)	4.567	4.546	-	-	21	-	-	-
3 Nuôi trồng và khai thác hải sản:								
Số lượng tàu cá (chiếc)	22.532	9.480	3.732	1.139	5.225	949	881	1.126
Sản lượng khai thác cá biển (tấn)	1.005	403,00	166	95,5	171,1	38,7	43,8	86,8
Sản lượng tôm (nước lợ) (nghìn tấn)	767,84	92,99	76,64	27,67	195,5	72,03	155,52	147,48
Diện tích NTTS nước lợ (nghìn ha)	679,09	137,06	37,87	8,12	269,25	36,71	57,39	132,68
Diện tích NTTS nước mặn (nghìn ha)	27,79	18,15	3,93	3,02	0,16	0,50	0,63	1,41
4 Một số sản phẩm công nghiệp biển:								
Muối I-ốt (tấn)	10.716	-	-	-	-	564	-	10.152
Điện phát ra (triệu Kwh) *	39.381	3.046	-	7.840	8.236	19.158	-	1.101
Điện gió (triệu Kwh)	191	-	-	-	-	-	-	191
Đạm ure (nghìn tấn)	934	-	-	-	934,19	-	-	-
Khí đốt thiên nhiên (1.000 m ³)	1.719	-	-	-	1.719	-	-	-
5 Diện tích rừng phòng hộ (nghìn ha)	78,56	26,48	3,51	1,39	31,91	6,93	4,81	3,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021, Niên giám thống kê 13 tỉnh, thành ĐBSCL, 2021. Báo cáo của Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ, 12/2021.

- Dân số và dân tộc:

Dân số: ĐBSCL có 17.273.630 người (2009). ĐBSCL là vùng có sự gia tăng dân số rất thấp, giai đoạn 1999-2009 tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm là 0,64% (trong khi cả nước là 1,17%); đến giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ này lại giảm xuống còn 0,05% (so với cả nước là 1,15%), thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước. Trong khi đó, chỉ số già hoá dân số ở ĐBSCL năm 2019 là 58,5%, xếp hạng cao nhất so với các vùng kinh tế- xã hội, và cao hơn so với tỷ lệ già hoá dân số của cả nước là 48,8%.

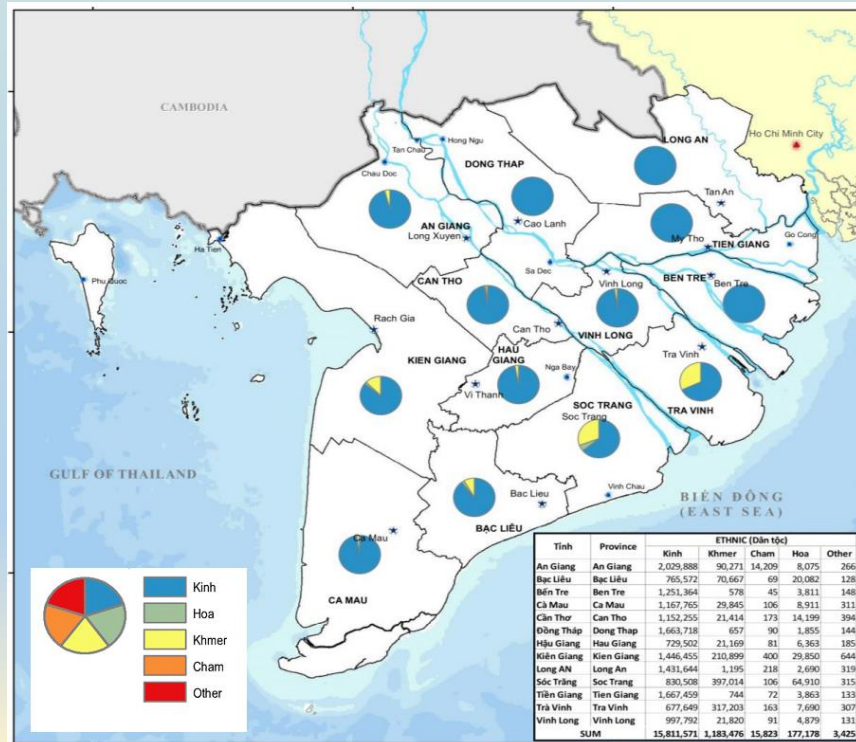
- Vùng ĐBSCL là nơi sinh sống của cộng đồng các dân tộc, chủ yếu là: Kinh, Khmer Nam Bộ, Hoa, Chăm với đặc trưng văn hóa đa dạng: văn hóa Việt Nam của người Kinh, văn hóa Ấn Độ của người Khmer Nam Bộ, văn hóa Trung Quốc của người Hoa và văn hóa Hồi giáo của người Chăm

Lực lượng lao động:

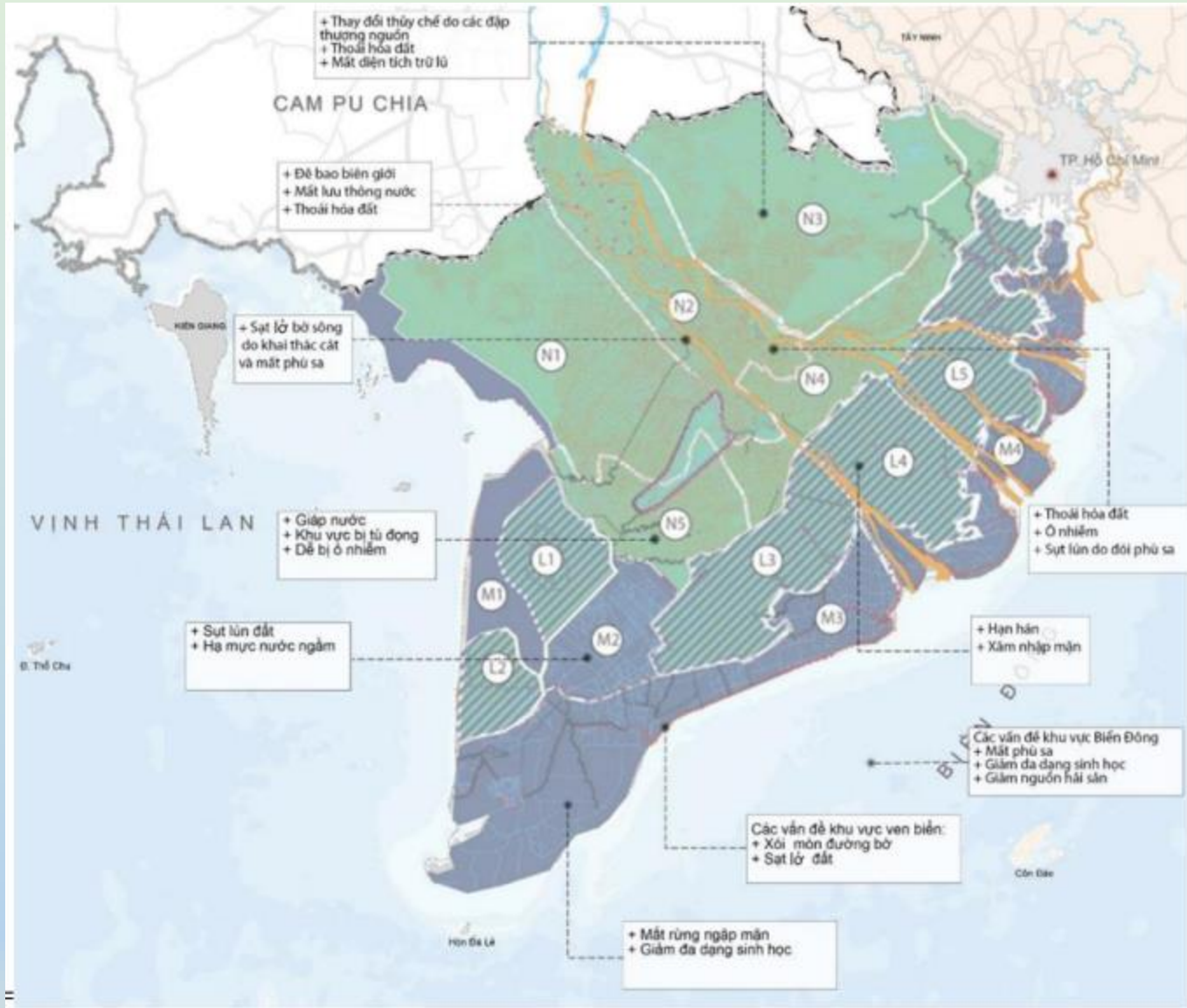
- 43,3% lao động ở ĐBSCL hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (hơn 4,5 triệu người), 2/3 trong số lao động làm nghề trồng lúa-hoa màu, số lao động đang làm việc của vùng là 10,4 triệu người.

- So sánh thu nhập bình quân đầu người của 13 tỉnh ĐBSCL, Tp. Cần Thơ cao nhất với 4.077.000đ /tháng, Tiền Giang (3.846.000đ/người/tháng). Nhóm thấp nhất bao gồm Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng chỉ đạt khoảng 65% so với Cần Thơ. 3 tỉnh này cũng là các tỉnh có nhóm dân tộc thiểu số Khmer Nam Bộ đông nhất.

Phân bố dân tộc thiểu số ở ĐBSCL



- **Môi trường-sinh thái:**



- Văn hóa, lối sống:

- Văn hóa sông nước: Vùng đất ĐBSCL nơi sông rạch chằng chịt đã tác động mạnh mẽ đến sinh hoạt của cư dân, tạo ra sắc thái riêng biệt trong tập quán canh tác, cư trú, tâm lý ứng xử cũng như sinh hoạt cộng đồng của cư dân. Sông nước có mặt trong văn hóa cư trú, đi lại, ruộng vườn, chăn vịt thả đồng, đánh bắt cá, nuôi trồng ở vùng đất này. Sau quá trình khai phá hơn 300 năm, làng có những nét đặc thù về tự nhiên, lịch sử, xã hội, cảnh trí thiên nhiên và môi trường sinh thái đa dạng, những vùng quần cư, định cư với các tên gọi đều gắn với sông nước.
- Đa dạng văn hóa dân tộc: nhiều nhất là Kinh, Khmer Nam Bộ, Hoa và Chăm (lần lượt là 92%, 6,9%, 1%, 0,1% và từ 0,02 đến 0,03% là các dân tộc khác), với nhiều tín ngưỡng tôn giáo đa dạng được giữ gìn thông qua các lễ hội và loại hình nghệ thuật đặc sắc. Trong số các lễ hội lớn trong năm của ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer Nam Bộ, hấp dẫn nhất là lễ hội đua ghe Ngo diễn ra vào cuối tháng 10. Hay là các loại hình âm nhạc của người Việt như ca cổ, cải lương, và đờn ca tài tử, đờn ngũ âm của bà con Khmer Nam Bộ chỉ có ở vùng đất này.
- Kiến trúc chùa chiền: ĐBSCL cũng là nơi quy tụ khá phong phú các chùa chiền với lối kiến trúc khác lạ, độc đáo từ nhiều nền mỹ thuật khác nhau trên thế giới như: Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Phương Tây, ... tạo nên quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử văn hóa truyền thống. Đặc biệt, hàng trăm ngôi chùa Khmer Nam Bộ cổ kính phân bố hầu hết các địa phương của ĐBSCL, trong đó tập trung tại Sóc Trăng và Trà Vinh. Một số chùa nổi tiếng trong Vùng: Chùa Vĩnh Tràng, Thiền viện Trúc Lâm Phương Nam, Chùa Dơi, Chùa Đất Sét và Chùa Chén Kiêu.
- Văn hóa làng nghề: Vùng có trên 300 làng nghề, chiếm khoảng 8% tổng số làng nghề của cả nước, trong đó có khoảng 30 làng nghề có tuổi đời hơn 100 năm. Sự hình thành và phát triển các làng nghề ở ĐBSCL đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều người lao động, thu nhập của lao động tham gia vào các làng nghề tăng gấp 3 - 4 lần so với làm nông nghiệp. Đồng thời tạo nên nét văn hóa làng nghề độc đáo vùng ĐBSCL.

II. VĂN HÓA-MÔI TRƯỜNG ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- UNESCO xem văn hóa-môi trường là đòn bẩy và động lực cho phát triển. Sử dụng kiến thức truyền thống để quản lý tài nguyên môi trường một cách bền vững (hướng tới 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững và 169 tiêu chí). Có bốn vấn đề cần quan tâm của phát triển bền vững : Xã hội; Môi trường; Văn hoá và Kinh tế.
- PTBV, liên quan đến mô hình phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai. Đó là một cách tiếp cận toàn diện có tính đến các tác động xã hội, văn hóa, môi trường và kinh tế của các hoạt động và quyết định được đưa ra trong bối cảnh hiện nay.
- Văn hóa và môi trường là một trong hai trụ cột của phát triển bền vững, không thể thiếu trong bất kỳ chiến lược PTBV của một quốc gia, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, ẩm thực, môi trường sống, đa dạng sinh học v.v.)

Tầm quan trọng của PTBV trong phát triển kinh tế, xã hội và môi trường là gì?

Tầm quan trọng của PTBV đảm bảo một tương lai cân bằng và thịnh vượng cho tất cả mọi người, bằng cách áp dụng các giải pháp bền vững để bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của BĐKH, xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy sự hòa nhập xã hội và tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Văn hóa có tác động sâu sắc đến mối quan hệ con người và các hoạt động của môi trường như một chức năng để thúc đẩy bảo tồn, đặc biệt trong những môi trường có giới hạn về tài nguyên thiên nhiên.

Cách tiếp cận văn hóa – môi trường cho PTBV là gì?

Sự bền vững văn hóa – môi trường luôn lấy con người và môi trường tự nhiên làm trung tâm, con người và cộng đồng luôn có nhu cầu khai thác sử dụng các giá trị văn hóa – môi trường tự nhiên và đúc kết kinh nghiệm, v.v.

Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến việc bảo vệ các giá trị văn hóa và tính đa dạng của môi trường tự nhiên, tập trung vào tính bền vững của văn hóa theo thời gian và các giá trị vốn có của sự đa dạng nhằm duy trì các hoạt động văn hóa cho các mục tiêu xây dựng chính sách nhằm phục vụ cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững.

III. Mô hình phát triển KT_XH hài hòa với văn hóa và môi trường động lực cho PTBV ĐBSCL

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (1998) xác định: “Xây dựng và phát triển kinh tế phải hướng tới các mục tiêu văn hóa, vì mục tiêu công bằng, bình đẳng”. xã hội văn minh cũng như sự phát triển toàn diện của con người. Văn hóa là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực phát triển kinh tế”

- Đảng đã đưa ra những quan điểm lý luận mới về văn hóa trong nền kinh tế, đặc biệt là “bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo sự phát triển đồng bộ giữa ba lĩnh vực này là điều kiện quyết định bảo đảm sự phát triển toàn diện và bền vững của nước ta”

- Văn hóa tạo điều kiện cho sự bền vững môi trường ở nhiều cấp độ khác nhau; thông qua các mối liên hệ nội tại giữa đa dạng văn hóa, đa dạng sinh học, ảnh hưởng của nó đến mô hình tiêu dùng và đóng góp vào thực tiễn quản lý môi trường bền vững nhờ kiến thức truyền thống và địa phương

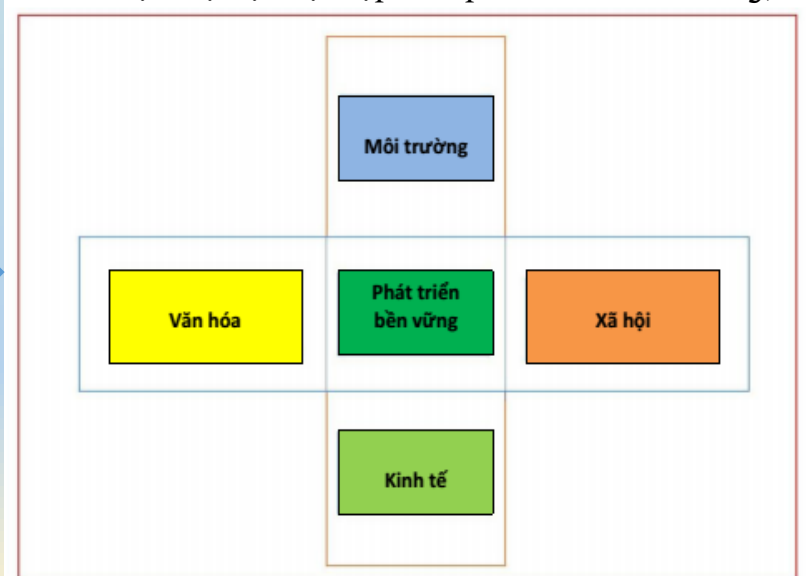
Mô hình 1

17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc



Nguồn: LHQ Việt Nam (vietnam.un.org)

Mô hình 4 thành phần cho phát triển bền vững (Văn hóa như một trụ cột độc lập của phát triển bền vững)



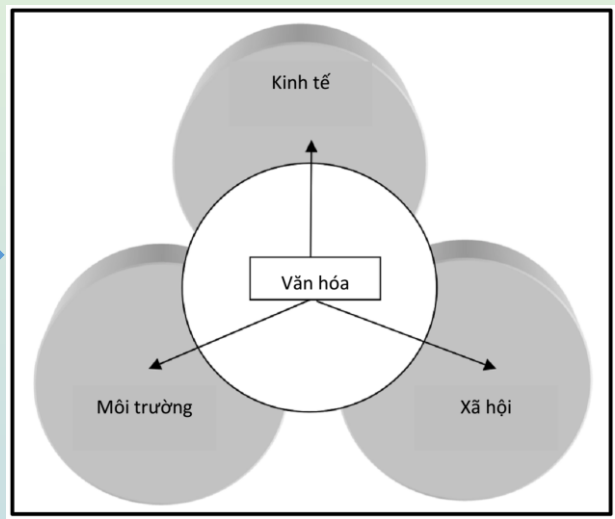
Mô hình 2

17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc



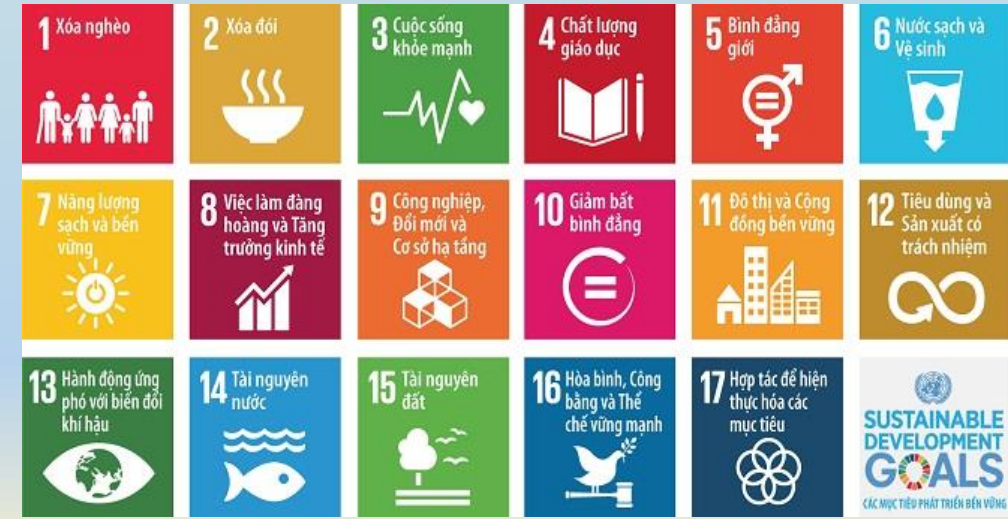
Nguồn: LHQ Việt Nam (vietnam.un.org)

Mô hình 4 thành phần cho phát triển bền vững (Văn hóa vì sự phát triển bền vững)



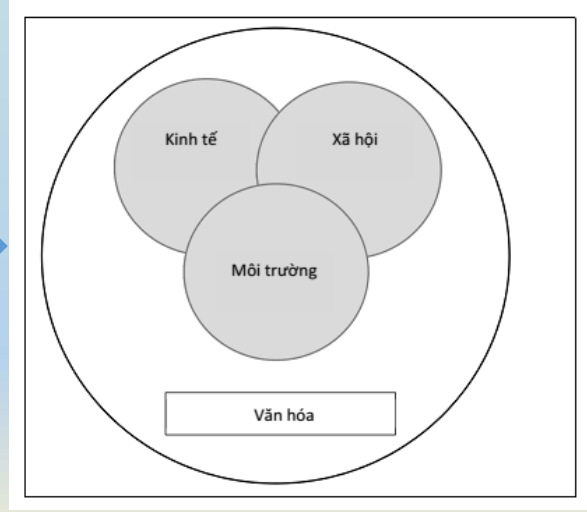
Mô hình 3

17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc



Nguồn: LHQ Việt Nam (vietnam.un.org)

Mô hình 4 thành phần cho phát triển bền vững (Văn hóa và phát triển bền vững)



4. KẾT LUẬN

Các mô hình PTBV, được áp dụng gần đây tập trung ở 3 góc độ: kinh tế, xã hội và môi trường, ở góc độ văn hóa chưa được lồng ghép 1 cách toàn diện toàn diện trong bối cảnh PTBV tổng thể.

Phân tích các nghiên cứu về PTBV vùng ĐBSCL cho phép kết luận rằng quan hệ giữa văn hóa và môi trường có vai trò quan trọng cho PTBV, văn hóa có thể được tích hợp vào quy hoạch tổng thể vùng, quy hoạch chiến lược và kế hoạch phát triển vùng dựa vào 17 mục tiêu PTBV theo ba mô hình: Mô hình 1: văn hóa là trụ cột độc lập cho PTBV; Mô hình 2: văn hóa là động lực mạnh mẽ cho phát PTBV và Mô hình 3: văn hóa là nền tảng cho PTBV.

Các mục tiêu PTBV được xác định trong Chương trình nghị sự 2030 về PTBV không phản ánh trực tiếp tác động của văn hóa để đảm bảo cho quá trình PTBV thành công. Tuy nhiên, các chỉ số được sử dụng để thực hiện các mục tiêu riêng lẻ có liên quan trực tiếp đến tác động của các giá trị do văn hóa tạo ra trong quá trình tạo ra giá trị gia tăng.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Báo cáo: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030. Hà nội 2022
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). Báo cáo: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025). Hà nội 2021.
 - UCLG (2013) The role of culture in sustainable development to be explicitly recognised. UN
 - UCLG (2010) Culture: fourth pillar of sustainable. UCLG policy statement, UCLG Committee on culture and world secretariat policy statement for Mexico City, United Cities and Local Governments (UCLG), Barcelona, 16 Sept 2010.
 - UNESCO (2012b) The future we want: the role of culture in sustainable development. The United Nations Scientific, Educational and Cultural Organization (UNESCO). <http://www.unesco.org/new/en/rio-20/culture-for-can>
- acknowledge any support given which is not covered by the author contribution or funding sections. This may include administrative and technical support, or donations in kind (e.g., materials used for experiments)
- WorldBank (2021). Sử dụng đất nông nghiệp và sinh kế bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long: Các kịch bản và đề xuất chính sách. www.worldbank.org



Cảm ơn quý vị đại biểu đã chú ý theo dõi!